

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHỢ MỚI  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 152/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 18 / 8 / 2020

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia  
đình ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Thái Chí Bình.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đặng Văn Tâm;

2. Ông Lê Đức Thụy.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Trung Kiên, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Hoàng Vĩnh – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 184/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2020 về việc “tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 311/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 290/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị Trúc L, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

***Bị đơn:*** Ông Trần Văn V, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc L trình bày, sau thời gian quen biết và tìm hiểu, bà L và ông Trần Văn V kết hôn vào năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang vào ngày 09/02/2017. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 01 con chung tên Trần Đan N, sinh ngày

14/01/2018. Hiện tại, con chung đang được bà L chăm sóc, nuôi dưỡng. Vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung.

Cách nay khoảng hơn 01 năm, vợ chồng thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống, ông V không chăm lo cuộc sống gia đình. Vợ chồng không còn sống chung với nhau hơn 01 nay.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà L yêu cầu được ly hôn với ông V; yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi dạy con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Bản sao trích lục khai sinh số 60/TLKS-BS ngày 23/02/2018 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C cấp đối với Trần Đan N, sinh ngày 14/01/2018 (số đăng ký 60 ngày 23/02/2018); giấy chứng nhận kết hôn số 16 ngày 09/02/2017 (bản chính).

- Bị đơn ông Trần Văn V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như nguyên đơn đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không có tài liệu, chứng cứ khác giao nộp cho Tòa án chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà L và ông V chung sống có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà L, ông V hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Từ khi bà L gửi đơn khởi kiện, ông V không có ý kiến phản hồi; ông V, bà L không tạo điều kiện cho nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đồng thời, bà L xác định không còn tình cảm với ông V. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L đối với ông V theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà L, giao cháu N cho bà L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Do bà L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đề cập đến.

Về tài sản chung, nợ chung, đề nghị không đề cập giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xem xét, quyết định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Trúc L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn V. Đồng thời, ông V cư trú trên địa bàn huyện C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Trần Văn V đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông V theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà L và ông V tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà L, ông V là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà L xác định, cách nay khoảng hơn 01 năm, vợ chồng thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống, ông V không chăm lo cuộc sống gia đình và vợ chồng không còn sống chung từ thời gian đó cho đến nay.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà L và ông V không còn sống chung hơn 01 năm nay. Vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bên cạnh đó, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho ông V nhưng ông V không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của bà L. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà L, ông V là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L đối với ông V theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà L xác định trong thời gian chung sống, bà L và ông V có sinh 01 con chung tên Trần Đan N, sinh ngày 14/01/2018.

Xét thấy, cháu N đang được bà L chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển ổn định. Ông V không có ý kiến đối với quyền nuôi dưỡng con chung. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho cháu N, giúp cháu N phát triển tốt về thể chất, tinh thần, Hội đồng xét xử giao cháu N cho bà L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do bà L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi cháu N nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà L xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông V không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Trúc L.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Trúc L được ly hôn với ông Trần Văn V.

Giấy chứng nhận kết hôn 16 ngày 09/02/2017 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị Trúc L và ông Trần Văn V không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Bà Nguyễn Thị Trúc L được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Đan N, sinh ngày 14/01/2018. Ông Trần Văn V không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Bà Nguyễn Thị Trúc L cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Trần Văn V trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Trúc L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0008086 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 19 tháng 02 năm 2020; bà Nguyễn Thị Trúc L đã nộp đủ án phí.

Ông Trần Văn V không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị Trúc L có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Trần Văn V được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện C (1);
- UBND xã B, huyện C, tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thái Chí Bình**